BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 19/09/2024

18/09/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,264.90	0.47%	1,310.94	0.56%	232.95	0.28%
Tổng KLGD (tr. cp)	**800.06**	**26.51%**	**414.52**	**75.70%**	**65.93**	**25.64%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**598.71**	**29.88%**	**233.40**	**64.80%**	**57.32**	**27.15%**
TB 20 phiên (tr. cp)	565.09	5.95%	190.46	22.54%	49.19	16.53%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**18,556**	**37.11%**	**11,035**	**67.51%**	**1,128**	**5.66%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**14,810**	**40.60%**	**7,710**	**61.71%**	**947**	**8.79%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,281	11.52%	6,237	23.62%	922	2.73%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	231	50%	17	57%	78	35%
Số mã giảm	148	32%	9	30%	75	34%
Số mã đứng giá	84	18%	4	13%	67	30%

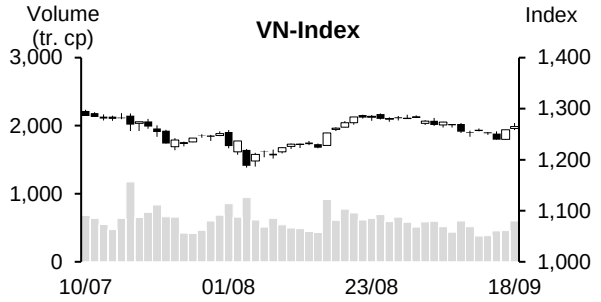

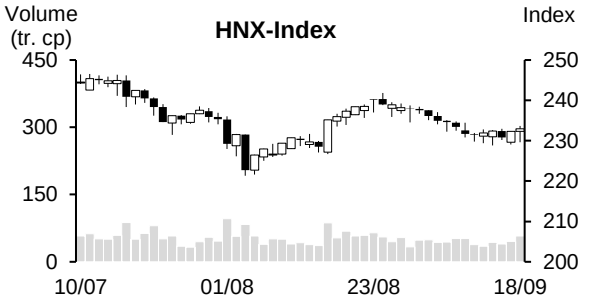

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp nhờ sự hỗ trợ của yếu tố dòng tiền. Các nhà đầu tư đua lệnh ngay từ sớm, đẩy thanh khoản nửa đầu phiên tăng gần như gấp đôi so với sáng hôm qua. Lực cầu cũng có xu hướng tập trung ở nhóm cổ phiếu trụ để kéo chỉ số. Sau giờ nghỉ trưa, mặc dù thanh khoản vẫn duy trì ở mức cao, thị trường lại đối mặt với áp lực chốt lời khiến đà tăng của các chỉ số dần bị thu hẹp. Một vài nhóm đảo chiều nhưng chỉ đóng cửa giảm nhẹ như thực phẩm đồ uống, phân bón, bất động sản. Ngược lại, vẫn có những nhóm duy trì nhịp tăng tốt như ngân hàng, chứng khoán, công nghệ, vận tải, dược phẩm. Mặt khác, khối ngoại vẫn đang là điểm sáng tích cực cho thị trường chứng khoán Việt Nam khi đây đã là phiên mua ròng thứ ba liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục có phiên tăng điểm. Tín hiệu xuất hiện nến tăng rút đầu kèm khối lượng tăng, cho thấy lực cầu cải thiện. Diễn biến chịu áp lực bán trong phiên chiều chưa có gì tiêu cực, nếu không chịu áp lực bán tiếp diễn trong phiên mai thì khả năng vẫn sẽ tiếp tục nhịp hồi. Vùng cung cần chú ý ở 1275-1290. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có có phiên tăng điểm. Tín hiệu có nến tăng thoát vùng tích lũy ngắn ở vùng cầu 227-231 kèm khối lượng tăng, cho khả năng có đáy nhịp chỉnh, kỳ vọng hướng về vùng 237-242. Chiến lược chung có thể giữ tỷ trọng trung bình, ưu tiên chú ý các nhóm như Bán lẻ, BĐS, Chứng khoán, Ngân hàng, Công nghệ, Phân bón, Cao su.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua FPT

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	FPT	Mua	19/09/2024	134.60	134.60	0.0%	155.0	15.2%	129	-4.2%	Tín hiệu break Cốc tay cầm

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	29/08/2024	59.30	58.20	1.9%	62.5	7.4%	55.5	-4.6%	
2	BCM	Mua	30/08/2024	71.40	71.50	-0.1%	77	7.7%	68.5	-4%	
3	MWG	Mua	05/09/2024	68.20	69.10	-1.3%	75	8.5%	66	-4%	
4	DPG	Mua	09/09/2024	56.80	53.7	5.8%	58	8.0%	51	-5%	
5	PNJ	Mua	10/09/2024	100.00	99.5	0.5%	108	8.5%	94.5	-5%	
6	FTS	Mua	17/09/2024	44.80	43.2	3.7%	47	9%	41.3	-4%	
7	ELC	Mua	18/09/2024	24.5	23.8	2.9%	26	9%	22.6	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tỷ giá USD/VND bất ngờ tăng mạnh trước thời điểm Fed công bố quyết định lãi suất

Trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá chốt phiên 17/9 ở mức 24.630 VND/USD, tăng mạnh 80 đồng so với phiên 16/9.

Tỷ giá USD niêm yết tại các ngân hàng trong nước cũng đồng loạt tăng mạnh. Ghi nhận vào sáng nay (18/9), giá USD tại các ngân hàng đã được điều chỉnh tăng 80 – 120 đồng/USD so với cùng thời điểm ngày hôm qua. Vietcombank hiện niêm yết tỷ giá ở mức 24.470 - 24.840 VND/USD, tăng 120 đồng ở cả hai chiều giao dịch so với sáng hôm qua. VietinBank và BIDV cũng đều tăng 100 - 120 đồng, trong khi mức điều chỉnh của các ngân hàng tư nhân lớn như MB, ACB, Techcombank dao động trong khoảng 80 – 100 đồng.

Trên thị trường tự do, giá USD đang được các điểm thu mua ngoại tệ giao dịch tại 24.800 VND/USD ở chiều mua và 24.900 VND/USD ở chiều bán. So với mức ghi nhận sáng qua, giá USD tự do hiện cao hơn khoảng 50 đồng.

Về phía Nhà điều hành, tỷ giá trung tâm hôm nay (18/9) được Ngân hàng Nhà nước công bố ở mức 24.151 VND/USD, tăng 10 đồng so với mức niêm yết hôm qua. Trước đó, NHNN cũng đã tăng tỷ giá trung tâm thêm 4 đồng trong phiên giao dịch ngày hôm qua.

Xuất khẩu cao su giảm tháng thứ 5 liên tiếp

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 8, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 209,72 nghìn tấn. So với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu cao su giảm 5,7% về lượng, nhưng tăng 20,2% về trị giá. Đây là tháng thứ 5 liên tiếp lượng cao su xuất khẩu giảm so với cùng kỳ năm 2023. Giá bình quân cao su xuất khẩu đạt 1.645 USD/tấn, giảm 0,6% so với tháng 7, nhưng tăng 27,4% so với tháng 8/2023.

Lũy kế 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su đạt 1,12 triệu tấn, trị giá trên 1,76 tỷ USD, giảm 7,2% về lượng, nhưng tăng 8,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá bình quân cao su xuất khẩu đạt 1.569 USD/ tấn, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Tháng 8, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 64,17% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 134,6 nghìn tấn, trị giá 215,6 triệu USD, tăng 5,4% về lượng và tăng 4,3% về trị giá so với tháng 7. Tuy nhiên so với tháng 8/2023 vẫn giảm 25,9% về lượng và giảm 7,1% về trị giá, đây là tháng thứ 7 liên tiếp lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2023. Giá bình quân cao su xuất khẩu sang Trung Quốc ở mức 1.603 USD/tấn, tăng 25,5% so với tháng 8/2023. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 751,55 nghìn tấn cao su, trị giá 1,14 tỷ USD, giảm 20% về lượng và giảm 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Giá vàng SJC vụt tăng, vàng nhẫn duy trì kỷ lục

Sáng nay (18/9), giá vàng SJC tăng mạnh lên mốc 82 triệu đồng/lượng. Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn niêm yết giá vàng miếng SJC 80 - 82 triệu đồng/lượng mua vào - bán ra, tăng 1,5 triệu đồng/lượng so với sáng qua. Tập đoàn Vàng bạc đá quý Doji, Bảo Tín Minh Châu, Phú Quý cũng điều chỉnh giá kim loại quý lên ngang mức của Công ty SJC. Ngưỡng 82 triệu đồng/lượng cũng là mức bán ra trên thị trường cao nhất kể từ khi Ngân hàng Nhà nước bán vàng bình ổn từ đầu tháng 6.

Vàng nhẫn được các doanh nghiệp kinh doanh vàng duy trì ở mức cao nhất lịch sử.

Cùng thời điểm, giá vàng thế giới ở mức 2.574 USD/ounce (khoảng 77 triệu đồng), giảm 9 USD/ounce so với sáng qua.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vietnambiz

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

PNJ tăng nhẹ lãi sau thuế 8 tháng

Tháng 8/2024, doanh thu thuần của CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (HOSE: PNJ) đạt 2,245 tỷ đồng và lãi sau thuế 63 tỷ đồng, lần lượt giảm 3% và 17% so với tháng 8/2023. Tuy nhiên, lũy kế 8 tháng đầu năm, PNJ vẫn đạt 26,866 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng hơn 27% so với cùng kỳ. Lãi sau thuế 1,281 tỷ đồng, tăng nhẹ 3%. So với kế hoạch năm 2024 đạt 37,148 tỷ đồng doanh thu thuần và 2,089 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, PNJ thực hiện được hơn 72% chỉ tiêu doanh thu và 61% mục tiêu lợi nhuận sau 8 tháng.

Trong cơ cấu doanh thu PNJ, mảng trang sức bán lẻ có doanh thu tăng hơn 15% so với cùng kỳ, mảng vàng miếng tăng 53%, ngược lại doanh thu từ hoạt động khác giảm 45%.

Cổ đông Viettel Construction (CTR) sắp nhận về 310 tỷ đồng cổ tức

Ngày 30/9 tới đây, Tổng CTCP Công trình Viettel (Viettel Construction - mã CTR) sẽ chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 27,2%. Thời gian chi trả dự kiến vào ngày 18/10/2024. Với hơn 114 triệu cổ phiếu đang lưu hành, Viettel Construction sẽ chi hơn 310 tỷ đồng cho đợt trả cổ tức này. Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel) là công ty mẹ chi phối 65,66% vốn của Viettel Construction sẽ thu về hơn 204 tỷ đồng từ đợt cổ tức lần này.

Về kết quả kinh doanh, doanh thu tháng 7/2024 đạt 1.126 tỷ đồng, tăng trưởng 11% so với cùng kỳ 2023. Lợi nhuận trước thuế đạt 57,7 tỷ đồng, nhích nhẹ 1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Luỹ kế 7 tháng đầu năm, Viettel Construction ước đạt hơn 6.777 tỷ đồng doanh thu và 363,3 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, lần lượt tăng 11% và 4% so với cùng kỳ 2023. Với kết quả đạt được, công ty đã hoàn thành 54% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận cả năm đề ra.

Dabaco (DBC) đem về hơn 2.024 tỷ đồng doanh thu trong tháng 8/2024

Theo thông tin từ CTCP Tập đoàn Dabaco (MCK: DBC), doanh thu tháng 8/2024 của tập đoàn vượt mốc 2.024 tỷ đồng, tăng 11% so với tháng 7.

Doanh thu 2 tháng quý III/2024 tăng 12% với 2 tháng liền kề trước đó và tăng 33% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, lĩnh vực thức ăn chăn nuôi và chăn nuôi lợn tiếp tục là nhân tố chính đóng góp vào sự tăng trưởng này.

Kết thúc 6 tháng đầu năm 2024, Dabaco ghi nhận doanh thu thuần đạt 6.437,3 tỷ đồng, tăng 11,2% và lãi sau thuế 218 tỷ đồng, gấp 36,3 lần cùng kỳ, qua đó, thực hiện được 30% kế hoạch lợi nhuận năm.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	35,700	2.15%	0.08%
VCB	91,000	0.55%	0.06%
FPT	134,600	1.28%	0.05%
HVN	21,900	4.78%	0.04%
MWG	68,200	2.10%	0.04%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	28,200	2.55%	0.10%
SHS	15,300	2.00%	0.08%
PVS	40,200	0.50%	0.03%
IDC	58,400	0.34%	0.02%
KSF	40,800	0.49%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	42,650	-0.58%	-0.02%
HPG	25,100	-0.59%	-0.02%
VRE	19,150	-1.29%	-0.01%
SAB	56,100	-0.71%	-0.01%
VHM	43,900	-0.23%	-0.01%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	12,000	-6.25%	-0.17%
GKM	29,700	-10.00%	-0.03%
VIF	17,500	-1.13%	-0.02%
NVB	9,000	-1.10%	-0.02%
CEO	15,400	-0.65%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HCM	30,150	3.97%	29,558,375
SSI	33,400	2.14%	28,157,034
VPB	18,650	0.00%	22,135,608
CTG	35,700	2.15%	17,495,903
TPB	18,250	0.55%	15,986,465

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,300	2.00%	11,463,230
MBS	28,200	2.55%	5,789,645
DL1	7,800	6.85%	3,748,556
CEO	15,400	-0.65%	3,321,389
TIG	13,600	1.49%	2,294,478

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	33,400	2.14%	941.4
HCM	30,150	3.97%	894.1
FPT	134,600	1.28%	724.2
MWG	68,200	2.10%	722.4
CTG	35,700	2.15%	626.0

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,300	2.00%	175.5
MBS	28,200	2.55%	163.3
IDC	58,400	0.34%	52.1
CEO	15,400	-0.65%	51.4
NTP	63,900	-0.16%	50.7

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	97,815,238	1,408.54
TCB	23,258,801	529.14
MSN	5,273,917	392.91
SHB	34,800,000	379.32
VHM	3,815,014	165.63

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
PVI	2,647,712	119.15
VFS	2,137,525	27.79
MST	1,999,700	10.60
BAB	700,000	8.40
HUT	230,000	3.82

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	54.64	1,924.83	46.41	1,612.56	8.23	312.27
HNX	4.35	168.29	4.29	161.51	0.06	6.77
Tổng 2 sàn	**58.99**	**2,093.12**	**50.70**	**1,774.07**	**8.29**	**319.04**

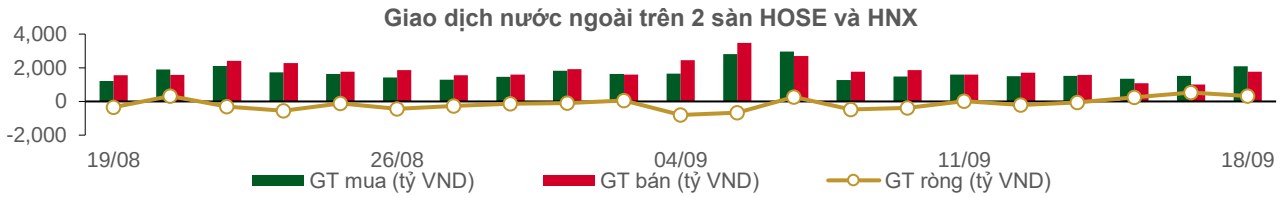

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	134,600	2,093,206	280.91
SSI	33,400	6,565,363	220.03
MWG	68,200	2,093,900	141.27
FUESSVFL	20,750	5,578,200	114.09
VCB	91,000	1,197,300	109.25

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	45,000	2,799,965	125.96
IDC	58,400	325,400	19.00
MBS	28,200	156,600	4.40
PVS	40,200	95,900	3.87
SHS	15,300	167,300	2.53

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	134,600	1,314,625	176.35
MWG	68,200	2,466,770	166.28
KDH	38,000	2,867,400	109.09
HPG	25,100	3,602,463	90.66
MBB	24,400	3,307,862	85.67

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVI	45,000	2,676,312	120.43
NTP	63,900	184,900	11.83
SHS	15,300	391,430	5.98
IDC	58,400	92,000	5.37
CEO	15,400	300,200	4.66

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	33,400	4,095,227	137.40
FUESSVFL	20,750	5,560,200	113.71
FPT	134,600	778,581	104.56
TCB	23,000	2,399,932	55.16
TPB	18,250	2,868,300	52.44

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	58,400	233,400	13.63
PVI	45,000	123,653	5.53
PVS	40,200	87,800	3.54
MBS	28,200	97,500	2.85
VTZ	16,200	107,400	1.72

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	25,100	(3,464,940)	(87.19)
KDH	38,000	(1,741,837)	(66.30)
VPB	18,650	(3,307,000)	(61.87)
CTG	35,700	(1,621,729)	(57.32)
VCG	18,350	(2,527,887)	(46.70)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NTP	63,900	(172,000)	(10.99)
CEO	15,400	(279,400)	(4.34)
BVS	42,000	(87,500)	(3.74)
SHS	15,300	(224,130)	(3.45)
TNG	25,600	(66,840)	(1.71)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	22,940	0.5%	272,071	6.22
FUEMAV30	15,800	0.8%	701	0.01
FUESSV30	16,350	0.9%	13,611	0.22
FUESSV50	19,630	0.7%	10,405	0.20
FUESSVFL	20,750	1.2%	5,599,114	114.52
FUEVFVND	33,180	0.6%	459,213	15.16
FUEVN100	17,600	1.1%	44,925	0.79
FUEIP100	9,160	0.0%	204	0.00
FUEKIV30	8,750	1.9%	3,900	0.03
FUEDCMID	11,810	0.1%	28,008	0.33
FUEKIVFS	12,350	0.3%	4,000	0.05
FUEMAVND	13,950	0.9%	600	0.01
FUEFCV50	12,200	-2.4%	4,000	0.05
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	12,450	1.7%	100	0.00
FUEABVND	10,200	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			**6,440,852**	**137.60**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	2.64	4.84	(2.20)
FUEMAV30	0.01	0.00	0.01
FUESSV30	0.19	0.18	0.01
FUESSV50	0.17	0.00	0.17
FUESSVFL	114.09	0.37	113.71
FUEVFVND	10.42	1.80	8.62
FUEVN100	0.47	0.05	0.42
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.03	0.00	0.03
FUEDCMID	0.26	0.10	0.15
FUEKIVFS	0.00	0.05	(0.05)
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**128.28**	**7.40**	**120.87**

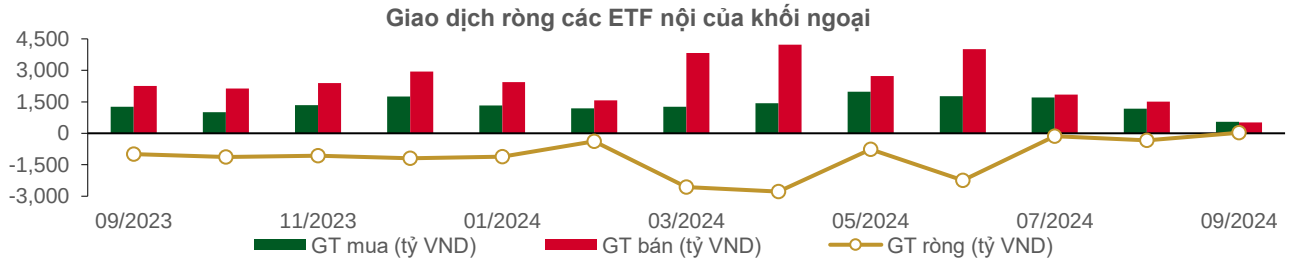

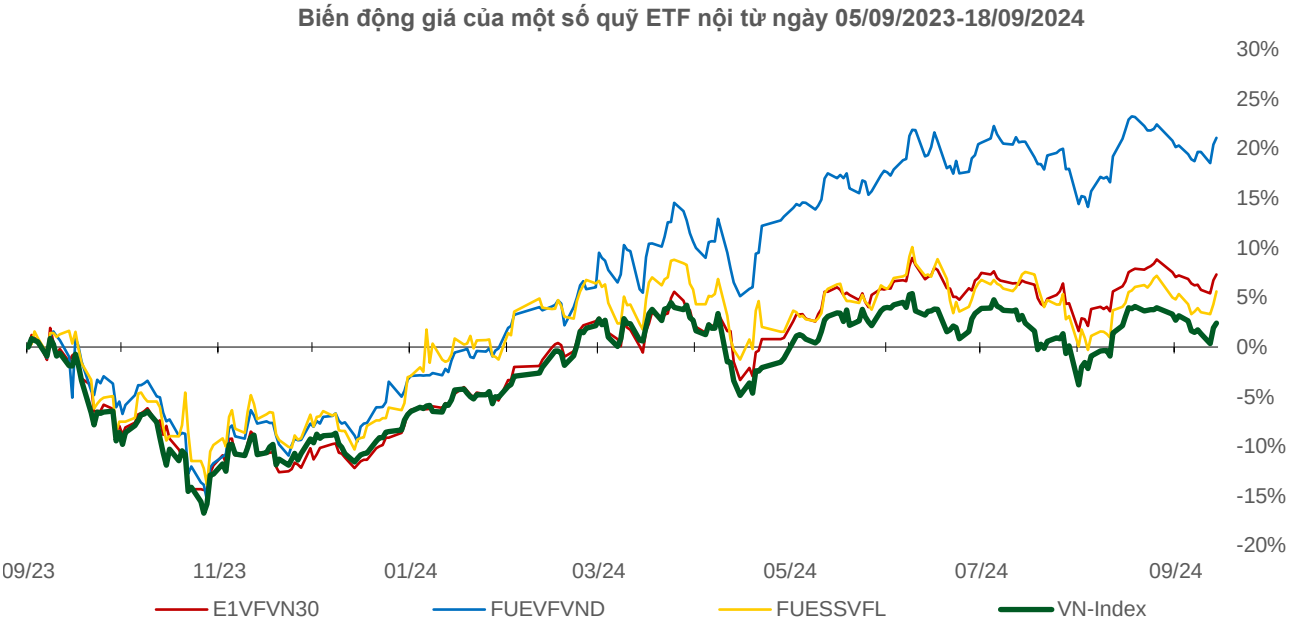

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,100	3.5%	17,970	5	24,650	2,136	36	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	900	0.0%	117,120	19	24,650	904	4	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2402	220	-15.4%	63,370	22	24,650	57	(163)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,890	3.3%	42,160	111	134,600	5,699	(191)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,650	2.8%	9,530	62	134,600	3,678	28	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,830	6.4%	69,630	77	134,600	1,487	(343)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	20	0.0%	7,440	1	25,100	1	(19)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	150	0.0%	201,170	19	25,100	88	(62)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	260	-3.7%	37,840	50	25,100	126	(134)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	330	-2.9%	47,770	78	25,100	143	(187)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	490	2.1%	24,050	111	25,100	122	(368)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	140	-6.7%	12,950	15	25,100	13	(127)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,020	0.0%	69,860	106	25,100	368	(652)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	610	0.0%	9,500	62	25,100	385	(225)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,320	0.0%	6,390	243	25,100	453	(867)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	370	2.8%	15,310	167	25,100	101	(269)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	10	-50.0%	80,280	22	25,100	0	(10)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	80	-27.3%	302,620	55	25,100	2	(78)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,470	1.4%	18,750	111	24,400	1,296	(174)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2318	1,650	4.4%	31,460	1	24,400	1,742	92	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,640	2.5%	45,400	243	24,400	1,323	(317)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,310	3.2%	125,970	77	24,400	1,003	(307)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,620	4.5%	52,000	167	24,400	1,124	(496)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	140	16.7%	198,720	19	74,400	59	(81)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	50	-50.0%	30,780	15	74,400	10	(40)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	630	-13.7%	70	106	74,400	211	(419)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	920	0.0%	20,200	167	74,400	523	(397)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	490	-2.0%	42,980	55	74,400	243	(247)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	430	0.0%	225,370	85	74,400	167	(263)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,930	6.0%	120,030	111	68,200	1,762	(168)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,580	9.8%	40,870	243	68,200	2,467	(113)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,740	15.2%	15,330	77	68,200	1,471	(269)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,150	16.9%	4,180	167	68,200	1,784	(366)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	960	39.1%	138,170	22	68,200	658	(302)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	120	0.0%	22,990	15	12,750	88	(32)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	570	-1.7%	3,770	106	12,750	283	(287)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	20	-33.3%	18,750	15	10,350	0	(20)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	490	-34.7%	110	106	10,350	53	(437)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	10	-50.0%	76,960	1	30,250	0	(10)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	260	13.0%	197,970	111	30,250	132	(128)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	20	0.0%	13,200	15	30,250	0	(20)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	630	18.9%	840	106	30,250	199	(431)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	630	8.6%	55,670	62	30,250	528	(102)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,510	7.9%	30,020	243	30,250	1,102	(408)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	680	4.6%	7,170	77	30,250	467	(213)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	880	14.3%	273,630	167	30,250	567	(313)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	540	17.4%	15,090	55	30,250	316	(224)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	390	21.9%	73,710	22	30,250	220	(170)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	360	0.0%	7,830	85	30,250	204	(156)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	4,090	7.9%	5,390	5	23,000	4,025	(65)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,580	7.5%	58,030	19	23,000	1,553	(27)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	350	16.7%	195,480	85	23,000	93	(257)	27,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTPB2306	210	0.0%	16,350	15	18,250	43	(167)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	890	4.7%	15,570	77	18,250	566	(324)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	40	0.0%	206,960	19	43,900	4	(36)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	50	25.0%	15,130	15	43,900	0	(50)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	550	0.0%	0	106	43,900	93	(457)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,780	0.0%	13,390	167	43,900	1,273	(507)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	1,650	16.2%	54,970	77	43,900	1,145	(505)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	1,390	1.5%	62,060	55	43,900	1,157	(233)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	860	-2.3%	109,120	85	43,900	545	(315)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	420	5.0%	77,680	111	18,250	282	(138)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	630	1.6%	185,950	243	18,250	471	(159)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2403	60	-14.3%	53,480	22	18,250	9	(51)	20,510	1.7	10/10/2024
CVIB2404	140	16.7%	108,670	55	18,250	29	(111)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2309	20	-50.0%	69,580	19	42,650	1	(19)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	70	0.0%	170	15	42,650	0	(70)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	360	-2.7%	3,570	106	42,650	84	(276)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	710	-10.1%	10,940	77	42,650	419	(291)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	380	-5.0%	22,310	85	42,650	187	(193)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	290	-3.3%	122,200	22	42,650	158	(132)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	480	2.1%	20,340	111	73,300	147	(333)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	30	0.0%	19,660	15	73,300	0	(30)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	680	0.0%	98,580	106	73,300	49	(631)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,520	-2.6%	43,260	243	73,300	1,230	(290)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	880	-3.3%	21,540	77	73,300	556	(324)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	830	-1.2%	14,590	55	73,300	395	(435)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,170	2.6%	4,850	22	73,300	927	(243)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	130	-7.1%	87,870	111	18,650	41	(89)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	30	-50.0%	46,650	15	18,650	0	(30)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	440	2.3%	18,310	106	18,650	82	(358)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2322	20	0.0%	40,460	1	18,650	11	(9)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,140	0.0%	136,960	243	18,650	684	(456)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	670	1.5%	56,960	77	18,650	421	(249)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	990	4.2%	16,240	167	18,650	673	(317)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	210	0.0%	26,290	22	18,650	108	(102)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	300	-6.3%	17,390	55	18,650	174	(126)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	380	-7.3%	47,700	85	18,650	201	(179)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	10	-50.0%	104,080	19	19,150	0	(10)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	20	0.0%	5,890	15	19,150	0	(20)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	130	-13.3%	2,870	106	19,150	3	(127)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	300	-3.2%	14,710	77	19,150	124	(176)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	320	-3.0%	202,200	167	19,150	152	(168)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	90	-10.0%	97,650	55	19,150	17	(73)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	110	-8.3%	19,460	22	19,150	13	(97)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
HPG	HOSE	25,100	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	27,900	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	12,750	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	23,000	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	11,682	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	46,950	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	20,150	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	73,300	76,100	07/08/2024	9,705

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

BMI	HOSE	22,750	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,950	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	47,313	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	31,650	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	41,850	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,450	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	73,100	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	71,200	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	23,600	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	60,600	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	53,200	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	113,600	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	46,500	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	25,600	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	26,700	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,550	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	38,000	42,200	22/03/2024	1,198
MSB	HOSE	11,400	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,250	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	43,900	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	47,800	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	74,400	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	25,250	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	58,400	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	35,700	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	91,000	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	49,050	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	24,400	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,250	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	11,600	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,650	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,650	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	30,250	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	30,600	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,350	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	68,200	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	179,800	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	47,350	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	100,000	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	56,100	83,600	10/01/2024	5,162
PLX	HOSE	45,000	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,200	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,950	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	19,150	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060